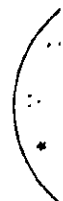


**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 66

AI  
DÀ  
/IE

1001  
CÔ  
ACH N  
DEI  
VIỆ  
/V G B

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

18 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)

500 -  
G TY  
M HỮU H  
ITTE  
NAM  
TP. H

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**TẬP ĐOÀN  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2019

*Uau*

101 ★ H.H.N.17  
★ M.S.D. ★

Số: 0045 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 5 năm 2019, từ trang 06 đến trang 66 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại các Thuyết minh số 5, 9, 16 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 667.522.477.931 đồng và 0 đồng); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề nói trên, theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank", công ty con của Công ty) với tỷ lệ là 52% và giá gốc khoản đầu tư là 3,9 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí ("PVEP", công ty con của Công ty) với tỷ lệ là 100% và giá gốc khoản đầu tư là 59,7 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho Công ty tiếp nhận và duy trì hoạt động đầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 do các Hợp đồng đầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, Công ty thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho PVEP tạm thời điều hành hoạt động đầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho Công ty. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động đầu khí tại các Lô đầu khí này được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang đệ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô đầu khí nói trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 5, 9 và 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PVPower"), Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn ("BSR") và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên ("PVOil") đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần và đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính tương ứng trên các khoản mục Đầu tư vào công ty con, Phải thu ngắn hạn khác và Vốn khác của chủ sở hữu.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 9 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho PV Power trong năm 2015. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV này để chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Đồng thời, các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản, công nợ và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 5 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Thị Thu Hương**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1688-2018-001-1

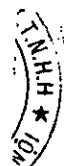
00-  
TY  
HỮU  
TTE  
NAM  
TP. H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>189.932.827.611.849</b>	<b>153.574.194.515.617</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>16.979.195.179.338</b>	<b>15.919.765.675.660</b>
1. Tiền	111		3.631.724.179.338	1.480.062.947.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.347.471.000.000	14.439.702.727.778
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>114.521.170.024.169</b>	<b>84.922.343.967.053</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		114.521.170.024.169	84.922.343.967.053
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.852.257.854.245</b>	<b>51.500.624.524.853</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.258.668.316.597	5.361.646.783.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.161.380.815.264	5.520.872.084.006
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	383.681.222.595	1.051.899.268.641
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41.361.690.085.872	41.747.771.013.343
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10a	(2.336.168.594.704)	(2.203.916.479.282)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	23.006.008.621	22.351.854.497
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>120.838.096.440</b>	<b>60.608.350.822</b>
1. Hàng tồn kho	141		134.756.052.395	60.608.350.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.917.955.955)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.459.366.457.657</b>	<b>1.170.851.997.229</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		166.725.988.103	144.688.767.788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		893.795.068.022	1.024.338.707.951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	2.398.845.401.532	1.824.521.490



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>305.229.749.382.005</b>	<b>302.728.764.247.629</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.687.437.628.178</b>	<b>24.503.641.055.375</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	259.752.527.999	288.613.920.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	13.397.407.205.354	13.140.385.874.714
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	8.030.277.894.825	11.074.641.260.661
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.294.022.858.237</b>	<b>2.517.056.257.936</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.131.176.306.137	2.337.632.258.899
- Nguyên giá	222		4.154.191.079.695	4.159.161.084.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.023.014.773.558)	(1.821.528.825.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	162.846.552.100	179.423.999.037
- Nguyên giá	228		319.679.263.815	314.896.315.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(156.832.711.715)	(135.472.316.105)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>514.873.058.201</b>	<b>545.034.084.993</b>
- Nguyên giá	231		845.690.297.228	845.690.297.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(330.817.239.027)	(300.656.212.235)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.882.735.026.466</b>	<b>54.776.474.137.877</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	72.882.735.026.466	54.776.474.137.877
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>173.872.267.180.016</b>	<b>184.740.728.489.984</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.170.625.620.754	162.945.725.638.689
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.489.101.537.419	26.352.500.871.340
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424.593.092.059	424.593.092.059
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.212.053.070.216)	(4.982.091.112.104)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.978.413.630.907</b>	<b>35.645.830.221.464</b>
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	1.457.783.055.579	834.753.066.461
2. Chi phí phát triển mỏ	261	18	4.204.097.765.161	4.204.097.765.161
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	28.316.532.810.167	30.606.979.389.842
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>495.162.576.993.854</b>	<b>456.302.958.763.246</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>124.069.890.616.787</b>	<b>96.021.533.303.974</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.588.453.204.145</b>	<b>35.190.943.422.746</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	17.462.484.782.861	8.672.218.156.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.193.600.964	11.264.113.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	4.759.395.930.292	11.616.831.028.342
4. Phải trả người lao động	314		116.807.903.538	148.636.955.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	403.702.529.488	283.625.594.940
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	17.035.064.279.642	9.867.191.031.920
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.585.668.803.066	4.422.897.147.061
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.000.000.000	13.400.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	174.135.374.294	154.879.395.314
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.481.437.412.642</b>	<b>60.830.589.881.228</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	758.795.767.225	760.370.553.211
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	51.407.551.503.966	43.562.905.786.099
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	25.697.516.267.418	14.977.757.764.578
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	197.106.893.855	94.690.973.416
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.420.466.980.178	1.434.864.803.924

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>371.092.686.377.067</b>	<b>360.281.425.459.272</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>370.689.538.591.165</b>	<b>359.832.855.088.631</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.376.350.924.531	9.328.938.142.662
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.069.270.115	1.069.270.115
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	2.876.093
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.889.288.269.012	24.381.707.513.590
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		79.692.535.892	2.584.186.421.825
7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		422.158.595.866	254.762.093.036
8. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	420		23.900.340.325.792	22.298.847.429.915
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.495.205.107.746	19.457.907.779.184
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.488.240.487.990	9.450.319.537.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.006.964.619.756	10.007.588.241.774
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.211
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>403.147.785.902</b>	<b>448.570.370.641</b>
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		30	145.470.901.158	144.524.281.227
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		257.676.884.744	304.046.089.414
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>495.162.576.993.854</b>	<b>456.302.958.763.246</b>

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Ngày 31 tháng 5 năm 2019

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Văn Mậu

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	37.547.918.759.645	16.525.991.253.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.547.918.759.645	16.525.991.253.909
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	33.800.327.598.465	14.933.723.751.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.747.591.161.180	1.592.267.502.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	35.804.728.612.508	41.964.485.569.834
7. Chi phí tài chính	22	35	9.297.808.145.989	4.747.305.380.538
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	7.268.486
8. Chi phí bán hàng	25		19.817.189.776	691.063.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	1.663.955.220.698	1.309.712.836.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28.570.739.217.225	37.499.043.791.494
11. Thu nhập khác	31		240.772.511.356	45.250.116.666
12. Chi phí khác	32		12.252.150.578	8.951.839.824
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	37	228.520.360.778	36.298.276.842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.799.259.578.003	37.535.342.068.336
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	646.569.506.863	1.270.876.364.525
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	102.415.920.439	(174.533.279.811)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.050.274.150.701	36.438.998.983.622

Y  
C  
H  
H  
M  
HA

**Tổng Giám đốc**

**Trưởng ban Tài chính  
Kế toán**

**Người lập biểu**



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Nguyễn Văn Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 31 tháng 5 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>28.799.259.578.003</b>	<b>37.535.342.068.336</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:	02	3.049.171.132.305	2.648.845.492.686
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		269.901.383.432	241.409.182.123
- Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác đầu khí		2.779.269.748.873	2.407.436.310.563
Các khoản dự phòng	03	3.376.132.029.489	(117.932.185.554)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	488.279.562.258	11.648.161.027
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(21.102.028.611.347)	(28.969.368.509.494)
Chi phí lãi vay	06	-	7.268.486
Các khoản điều chỉnh khác	07	(6.043.452.590.243)	(4.746.925.181.401)
- (Lãi) tiền đầu Vietsovpetro		(6.143.179.816.329)	(4.953.795.232.137)
- Trích quỹ khoa học công nghệ		99.727.226.086	206.870.050.736
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.567.361.100.465</b>	<b>6.361.617.114.086</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.571.176.728.350)	4.389.746.500.805
Thay đổi hàng tồn kho	10	(74.147.701.573)	10.069.415.848
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.701.824.347.465	7.289.175.484.300
Thay đổi chi phí trả trước	12	(13.822.711.163)	141.870.032.650
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(7.268.486)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.081.951.870.733)	(970.606.479.891)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.687.018.444.928	3.887.304.664.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.560.141.665.031)	(840.658.822.725)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.654.963.216.008</b>	<b>20.268.510.641.034</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.524.660.740.664)	(24.360.397.660.924)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.379.731.824.268)	(18.035.560.711.937)
- Đầu tư thăm dò và phát triển đầu khí		(7.144.928.916.396)	(6.324.836.948.987)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.747.341.313.398	2.991.860.101.763
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.597.213.143.329)	(5.338.380.145.003)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.556.508.587.017	3.209.663.363.913
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.593.439.000)	(1.278.818.567.361)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	12.437.491.602.024	25.607.151.273
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.507.976.338.282	21.368.767.615.703
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.884.149.482.272)</b>	<b>(3.381.698.140.636)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu:	31	6.169.114.844.472	2.885.753.006.637
- Tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		6.169.114.844.472	2.885.753.006.637
2. Tiền thu từ đi vay	33	15.109.539.009.045	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.592.996.688.722)	(4.611.432.496.707)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.397.041.394.853)	(19.029.079.519.818)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.711.384.230.058)</b>	<b>(20.754.759.009.888)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.059.429.503.678</b>	<b>(3.867.946.509.490)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>15.919.765.675.660</b>	<b>19.787.712.185.150</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>16.979.195.179.338</b>	<b>15.919.765.675.660</b>

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 31 tháng 5 năm 2019

Trưởng ban Tài chính  
Kế toán

**Nguyễn Văn Mậu**

Người lập biểu

**Lương Thị Thúy Hòa**

VIỆT  
C  
RÁC  
DI  
V  
YON

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 281.500.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động chính
	phần sở hữu	quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	74,01%	74,01%	Hóa dầu và xơ sợi
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	59,58%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52,00%	52,00%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	51,38%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	51,00%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,46%	50,46%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (*)	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	0,00%	0,00%	



(\*) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần ("DMC"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, người đại diện phần vốn góp của Công ty chiếm đa số trong các thành viên Hội đồng Quản trị của DMC. Theo đó, Công ty vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với khoản đầu tư này và phản ánh trên khoản mục Đầu tư vào công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động chính
	phần sở hữu	quyền biểu quyết năm giữ	
<b>Công ty liên doanh</b>			
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	28,13%	28,13%	Khai thác dầu thô và khí
<b>Công ty liên kết</b>			
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	36,90%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	35,00%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	31,82%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,58%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	24,22%	Thương mại, dịch vụ

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số số liệu được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Mã số	Số đầu năm	Phân loại lại	Số đầu năm
	(Số đã báo cáo)		(Sau phân loại)
	VND	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	215 12.861.741.131.728	278.644.742.986	13.140.385.874.714
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135 1.330.544.011.627	(278.644.742.986)	1.051.899.268.641

Đồng thời, một số số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố trên cơ sở kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 44.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Quy chế quản lý tài chính**

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền ban hành văn bản mới thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty tiếp tục thực hiện theo quy định của Nhà nước và các hướng dẫn có liên quan.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

10/0  
HÀNG  
DI  
V  
/NL

Ulu

### **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên số liệu báo cáo tài chính của các tổ chức kinh tế, trong đó báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (giá gốc hàng hóa là sản phẩm bao tiêu không bao gồm giá trị nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng). Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

125  
NG  
HIỆM  
L01  
T J  
A

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến mười (10) năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí**

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho nhà điều hành các hợp đồng dầu khí được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, nhà điều hành sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Cụ thể:

*Đối với các hợp đồng dầu khí đã có khai thác thương mại và các hợp đồng dầu khí do Công ty trực tiếp tham gia điều hành đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò hoặc giai đoạn phát triển*

Số dư ứng vốn phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các nhà điều hành được trình bày trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác hoặc phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Y/C  
TU HẠN  
TE  
AM  
H

Uae

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

*Đối với các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò và các hợp đồng dầu khí không do Công ty trực tiếp tham gia điều hành đang trong giai đoạn phát triển*

Số dư ứng vốn phản ánh toàn bộ số tiền Công ty đã ứng cho các nhà điều hành thực hiện chương trình hoạt động được phê duyệt hàng năm lũy kế từ thời điểm Công ty bắt đầu tham gia hợp đồng dầu khí đến nay.

*Đối với các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02*

Tại Công văn số 910/TTg-CN ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Công văn số 66/TTg-CN ngày 08 tháng 9 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho Công ty tiếp nhận và duy trì hoạt động dầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 do các Hợp đồng dầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, Công ty thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP") tạm thời điều hành hoạt động dầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho Công ty. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang đệ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô dầu khí nói trên.

#### **Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí**

*Đối với các hợp đồng dầu khí Công ty tham gia đầu tư bằng nguồn vốn sản xuất kinh doanh*

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi nhận một lần hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

*Đối với các hợp đồng dầu khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư bằng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí*

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ số tiền Công ty đã ứng cho các nhà điều hành dầu khí để thực hiện công tác tìm kiếm, thăm dò trong khuôn khổ hợp đồng.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm, thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

### **Chi phí phát triển mỏ**

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Trong giai đoạn khai thác, chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ dần trong năm vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác, chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí và chi phí phát triển mỏ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được Công ty phân bổ trong năm vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc phân bổ chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 ("Công văn 11014"), Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí quá khứ được Công ty thu hồi dần từ năm 2016. Công ty phân bổ chi phí quá khứ nêu trên vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và các dịch vụ chưa thực hiện khác. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

### **Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí**

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường (sau đây gọi là "Quỹ thu dọn mỏ"). Quỹ thu dọn mỏ được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý quỹ thu dọn mỏ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### **Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà và tiền đọc tài liệu được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng đầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Trong thời gian chờ Chính phủ ban hành văn bản thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ năm 2016, Công ty tiếp tục trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ nguồn lãi đầu, khí nước chủ nhà được để lại tái đầu tư tại Công ty và từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng đầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Theo Công văn ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính, liên quan đến hoạt động bao tiêu sản phẩm lọc dầu của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty phải theo dõi khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng, tạo nguồn để xử lý lỗ mặt hàng dầu. Theo đó, trong năm, Công ty thực hiện ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn cụ thể cách thức hạch toán khoản tiền này.

11  
N  
HI  
LI  
T  
DA

Ua



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu phản ánh doanh thu từ phí dịch vụ cố định và doanh thu từ chi phí được thanh toán theo Hợp đồng dịch vụ số 146/2017/NSRP.E&C-PVN năm 2017 ("Hợp đồng dịch vụ") giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("NSRP"). Trong đó:

- Doanh thu phí dịch vụ cố định được ghi nhận trên cơ sở đề nghị thanh toán, hóa đơn giá trị gia tăng và báo cáo hoạt động năm của Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn ("PVNDB") được NSRP thông qua, theo các mốc thanh toán cụ thể quy định trong Hợp đồng dịch vụ.

- Các khoản chi phí được thanh toán bao gồm: chi phí vé đi lại, trợ cấp, lưu trú; chi phí liên quan đến văn phòng, bao gồm cả phương tiện và đi lại; chi phí dịch vụ hỗ trợ (kể cả dịch vụ tổ chức sự kiện), mua thiết bị và phần mềm được PVNDB và NSRP thống nhất cụ thể hàng quý. Doanh thu từ khoản chi phí được thanh toán được ghi nhận trên cơ sở đề nghị thanh toán, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ gốc của các khoản chi phí được thanh toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Công ty ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khi sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovetropet") và tiền dầu, khí thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng đầu khí.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Một số khoản vay dài hạn kỳ giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.

### **Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng dầu khí được xác định theo quy định cụ thể trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### ***Lãi nước chủ nhà được chia***

Lãi nước chủ nhà được chia bao gồm 72% lãi nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí và 72% lãi dầu nước chủ nhà của Lô 09.1 theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội. Công ty thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước phần lãi nước chủ nhà của Lô 06.1 và ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với phần lãi dầu nước chủ nhà của Lô 09.1.

T.T.N.H.H  
10

Ue

**Chi phí quá khứ Lô 04-3**

Căn cứ theo Công văn 11014 và văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 93.227.880 USD, đồng thời ghi tăng khoản Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Chi phí quá khứ được Công ty thu hồi dần từ năm 2016. Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ này về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro, do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho Công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho Công ty được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng.

**Nghĩa vụ ưu đãi thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng**

Theo Thỏa thuận Bảo lãnh và Cam kết của Chính phủ ("GGU") giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài và NSRP cho Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ngày 15 tháng 01 năm 2013, trong mười (10) năm đầu kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, NSRP có thể áp dụng mức giá bán buôn cho thị trường nội địa các sản phẩm lọc hóa dầu tại cổng nhà máy là giá nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu. Trong thời hạn biểu thuế suất nhập khẩu của Việt Nam thấp hơn thuế suất quy định trong GGU, Chính phủ đảm bảo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sẽ thanh toán cho NSRP số tiền chênh lệch giữa thuế suất thuế nhập khẩu thực tế và thuế suất quy định trong GGU tính trên giá bao tiêu sản phẩm bán cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cho đến khi Đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi trong hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty thực hiện tách khỏi kết quả hoạt động kinh doanh và ghi nhận nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu cùng ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu phát sinh kể từ ngày vận hành thương mại của nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.790.648.666	2.724.361.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.628.933.530.672	1.477.338.586.658
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.860.246.462.545	1.449.694
Các khoản tương đương tiền	13.347.471.000.000	14.439.702.727.778
	<b>16.979.195.179.338</b>	<b>15.919.765.675.660</b>

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Việt Nam Đồng (VND)	10.251.197.152.797	15.460.955.201.219
Đô la Mỹ (USD)	6.726.632.381.724	457.888.037.826
Euro (EUR)	625.244.616	197.753.311
Ngoại tệ khác	740.400.201	724.683.304
	<b>16.979.195.179.338</b>	<b>15.919.765.675.660</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng (i)	114.521.170.024.169	84.922.343.967.053
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	49.469.454.706.327	43.502.786.053.612
	<b>114.521.170.024.169</b>	<b>84.922.343.967.053</b>

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Việt Nam Đồng (VND)	66.245.327.987.207	42.553.269.605.736
Đô la Mỹ (USD)	48.275.842.036.962	42.369.074.361.317
	<b>114.521.170.024.169</b>	<b>84.922.343.967.053</b>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày ở Thuyết minh số 4, với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,9%/năm đối với Đồng Việt Nam và 0%/năm đối với Đô la Mỹ.

100/00  
CỔ  
ĐẠI  
LIÊN  
HỢP

Ue

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư vào công ty con**

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000 (**)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	(i) 92,13%	28.563.802.470.000	-	38.846.771.359.200	29.729.800.320.259	-	29.729.800.320.259 (*)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	(i) 79,94%	18.721.414.770.000	-	29.954.263.632.000	21.774.301.577.676	-	21.774.301.577.676 (*)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	18.328.359.000.000	-	158.723.588.940.000	18.328.359.000.000	-	178.518.216.660.000 (*)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	(i) 80,52%	8.328.035.640.000	-	12.575.333.816.400	10.884.251.000.000	-	10.884.251.000.000 (**)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	-	4.120.237.487.100	4.000.230.570.000	-	5.440.313.575.200 (*)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(ii) 52,00%	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000 (**)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	-	5.200.454.841.900	2.569.542.530.000	-	5.013.891.439.500 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	(ii) 50,46%	2.548.597.644.000	-	2.820.420.101.400	2.548.597.644.000	-	4.510.740.367.650 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	(ii) 51,38%	2.295.000.000.000	-	4.321.944.000.000	2.295.000.000.000	-	5.416.200.000.000 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(ii) 54,47%	2.127.222.220.000	(1.144.046.337.704)	217.873.333.000	2.127.222.220.000	(763.116.770.046)	501.108.665.900 (*)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(iii) 100,00%	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	-	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	- (**)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	74,01%	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	-	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	(ii) 51,00%	1.304.873.460.000	-	2.253.516.456.000	1.304.873.460.000	-	2.705.655.108.000 (*)
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	190.687.460.000	-	102.597.828.300	190.687.460.000	-	224.995.237.500 (*)
		<b>156.170.625.620.754</b>	<b>(4.736.906.194.458)</b>	<b>322.737.001.795.300</b>	<b>162.945.725.638.689</b>	<b>(4.355.976.626.800)</b>	<b>328.319.473.951.685</b>

hla

2501  
GT  
NH  
KT  
NA  
TP

(i) Trong năm, Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PVPower"), Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn ("BSR") và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên ("PVOil") đã thực hiện bán đấu giá thành công cổ phần lần đầu ra công chúng với tỷ lệ lần lượt là 20,06%, 7,87%, 19,48% và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 7 năm 2018 (PVPower và BSR) và ngày 01 tháng 8 năm 2018 (PVOil). Tại ngày báo cáo tài chính riêng, các công ty này đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính tương ứng trên các khoản mục Đầu tư vào công ty con, Phải thu ngắn hạn khác và Vốn khác của chủ sở hữu.

(ii) Theo Nghị quyết số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên Thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số lượng cổ phiếu thưởng Công ty đã nắm giữ tại các công ty con như sau:

<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111	5.151.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000	78.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	40.468.424	40.468.424
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.048.734	13.048.734
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.065.000	-

(iii) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất có kết quả kinh doanh lỗ.

**Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
		Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.669.144.963.680	(2.875.676.978.108)	9.793.467.985.572	12.669.144.963.680	(540.000)	12.669.144.423.680 (**)
Liên doanh Việt - Nga Vreosvnetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000 (**)
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345 (**)
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (iv)	0,00%	-	-	-	863.399.333.921	-	863.399.333.921 (**)
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	-	2.656.111.176.000	819.787.400.000	-	2.623.319.680.000 (*)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,58%	500.000.000.000	(17.886.216.485)	482.113.783.515	500.000.000.000	(9.384.627.546)	490.615.372.454 (**)
Công ty TNHH Gazpromviet (v)	28,13%	380.476.008.394	(289.277.211.494)	91.198.796.900	380.476.008.394	(337.514.621.971)	42.961.186.423 (**)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	350.000.000.000	(5.100.434.345)	344.899.565.655	350.000.000.000	(2.661.261.101)	347.338.738.899 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	209.738.510.000	-	169.888.193.100	209.738.510.000	-	247.491.441.800 (*)
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(77.195.385.755)	127.804.614.245	205.000.000.000	(67.784.693.470)	137.215.306.530 (**)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	180.322.000.000	(105.010.649.571)	75.311.350.429	180.322.000.000	(103.768.541.216)	76.553.458.784 (**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	32.625.000.000	78.933.914.000	-	61.625.000.000 (*)
		<b>25.489.101.537.419</b>	<b>(3.475.146.875.758)</b>	<b>23.764.119.206.761</b>	<b>26.352.500.871.340</b>	<b>(626.114.485.304)</b>	<b>27.550.362.683.836</b>

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Gazpromviet, Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An có kết quả kinh doanh lỗ.

**Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

le

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (v)	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000 (**)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh giảm khoản tiếp trợ nửa mỗi năm chim TAD	249.593.092.059	-	249.593.092.059	249.593.092.059 (**)
	<b>424.593.092.059</b>	-	<b>424.593.092.059</b>	<b>424.593.092.059</b>

(iv) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn cho Công ty TNHH Vina SCE Chemicals.

(v) Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Công ty Cổ phần Đại chúng Gazprom ("Gazprom") và Công ty đã ký Thỏa thuận về việc cung cấp tài chính cho công ty TNHH Gazpromviet ("Gazpromviet") giai đoạn thăm dò địa chất - khảo sát thiết kế mỏ. Cho đến ngày các bên liên doanh ra quyết định cuối cùng về việc đầu tư phát triển khai thác dự án mỏ Bắc - Purov dựa trên kết quả của việc hoàn thành công tác thăm dò địa chất và công tác khảo sát thiết kế mỏ Bắc - Purov, 100% việc cung cấp tài chính cho Gazpromviet được thực hiện bởi Gazprom. Các biên bản hợp của Đại hội thành viên Gazpromviet ngày 26 tháng 6 năm 2018 và ngày 09 tháng 10 năm 2018 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Gazpromviet và thay đổi tỷ lệ vốn góp của các bên trong liên doanh. Theo đó, tỷ lệ phần sở hữu của Công ty tại Gazpromviet đã giảm từ 49% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 xuống còn 28,13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(vi) Phản ánh khoản đầu tư công cụ vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa được Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí thực hiện quản lý.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư căn được trình bày; tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Công ty quyết định trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

(\*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(\*\*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.762.323.200.554	2.180.462.909.208
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.348.817.074.861	1.201.848.537.609
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	857.525.535.426	627.798.274.993
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (i)	301.117.854.981	280.896.155.910
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	206.628.288.685	163.436.562.617
Công ty Mua bán điện	-	461.126.527.309
Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại PVNDB:		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	6.519.533.522.842	-
<i>Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà</i>	3.199.145.973.249	-
<i>Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần</i>	837.549.263.128	-
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	516.026.568.670	-
<i>Công ty TNHH Petro Bình Minh</i>	420.575.130.610	-
<i>Công ty TNHH Petro Bình Minh</i>	298.075.736.994	-
<i>Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần</i>	272.083.108.878	-
<i>Khách hàng khác</i>	976.077.741.313	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	262.722.839.248	446.077.816.002
	<b>12.258.668.316.597</b>	<b>5.361.646.783.648</b>
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	259.752.527.999	288.613.920.000
	<b>259.752.527.999</b>	<b>288.613.920.000</b>

(i) Chủ yếu phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn.

(ii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

**Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu 1	942.725.547.093	1.289.237.531.318
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	828.174.938.256	1.852.956.256.535
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	696.656.413.823	1.055.840.859.792
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	375.143.613.016	389.352.289.082
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	166.547.067.897	166.547.067.897
Dự án công trình Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn	537.798.087	537.798.027
Khác	151.595.437.092	766.400.281.355
	<b>3.161.380.815.264</b>	<b>5.520.872.084.006</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.678.741.939.855	7.566.256.700.685
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.238.440.159.685	2.548.681.275.208
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	856.913.518.409	955.033.981.983
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	6.992.810.000	10.425.900.000
Cho vay Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	-	3.111.887.285.479
	<b>13.781.088.427.949</b>	<b>14.192.285.143.355</b>
<i>Trong đó:</i>		
Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn	383.681.222.595	1.051.899.268.641
Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn	13.397.407.205.354	13.140.385.874.714

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay từ 1,8%/năm đến 8,32%/năm đối với đồng Đô la Mỹ và 0%/năm đến 9,9%/năm đối với đồng Việt Nam.

**Một số khoản phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**9. PHẢI THU KHÁC**

**a) Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Ứng vốn tìm kiếm thăm dò	9.899.347.585.226	9.641.694.154.932
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6.974.534.023.621	11.143.108.185.542
Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí (i)	6.850.929.438.912	1.204.082.494.829
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	2.989.640.932.732	2.926.374.939.069
Lãi dự thu từ Rusvietpetro, Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn và PetroTower	1.538.687.509.090	794.224.913.722
Phải thu về giải phóng mặt bằng	1.034.503.389.330	1.125.598.502.808
Tạm ứng vốn hoạt động	974.201.006.314	927.991.106.726
Phải thu khí, condensate lãi và thu hồi chi phí	971.280.544.401	856.508.956.180
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (iii)	720.296.809.687	720.296.809.687
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	575.480.523.170	809.759.354.714
Phải thu về cổ phần hóa (iv)	548.160.995.730	6.204.995.730
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng (v)	537.542.100.966	537.542.100.966
Tạm ứng chi phí dừng, hủy dự án dầu khí (vi)	530.643.460.810	-
Phải thu lãi nước chủ nhà từ các hợp đồng đầu khí	473.148.168.769	408.685.955.888
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	439.787.651.533	450.026.766.071
Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay	339.227.221.743	286.294.052.644
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	273.818.097.068	326.318.097.068

**a) Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.465.427.044	170.465.427.044
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu về phí nhân lực	112.720.078.955	18.518.917.261
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	110.876.386.983	128.556.921.576
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	77.036.606.574	-
Phải thu chi phí thanh toán hệ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Phải thu Cơ quan Nhà nước	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	22.658.277.650	5.562.598.060
Lãi tiền gửi được chia từ các lô dầu khí	22.524.206.695	22.952.571.865
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí	22.358.390.662	68.167.301.596
Tạm ứng cho công nhân viên	14.172.872.420	14.656.877.227
Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao	13.199.289.960	13.199.289.960
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học	8.470.717.588	9.193.306.051
Phải thu tiền thuế được hoàn	955.297.898	14.637.424.898
Ứng kinh phí cho Cơ quan Nhà nước	-	4.561.465.508.128
Tạm ứng cho PVEP tạm nộp ngân sách Nhà nước về xuất khẩu dầu thô	-	181.846.756.682
Hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi xây nhà đại đoàn kết	-	24.208.000.000
Phải thu ngắn hạn khác tại PVNDB:	731.194.888.335	-
- Phải thu về nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu (vii)	618.107.328.808	-
- Điều chỉnh giá mua sản phẩm bao tiêu (viii)	108.277.731.846	-
- Khác	4.809.827.681	-
Phải thu khác	258.598.152.184	224.398.692.597
	<b>41.361.690.085.872</b>	<b>41.747.771.013.343</b>

**b) Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	5.718.478.972.830	8.523.840.220.888
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3 (ix)	1.936.259.016.081	2.106.796.114.796
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	373.498.905.914	441.411.414.250
Phải thu dài hạn khác	2.041.000.000	2.593.510.727
	<b>8.030.277.894.825</b>	<b>11.074.641.260.661</b>

*Handwritten mark*

- (i) Phản ánh các khoản ứng vốn trong các PSC được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò</b>		
Lô 05.1b & 05.1c	-	140.295.384.846
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn phát triển</b>		
Lô 05.1b & 05.1c	885.740.482.604	-
Lô 07/03	-	297.382.129.015
Lô 117 - 119	680.397.266.149	389.839.000.099
Lô B & 48/95 & Lô 52/97	193.524.776.762	28.145.602.165
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn khai thác</b>		
Lô 01 & 02	2.424.727.151.791	143.837.036.023
Lô 01/97 & 02/97	1.273.347.645.235	-
Lô 05.2 & 05.3	504.812.323.409	-
Lô 06-1	36.268.448.248	-
Lô 04-3	30.593.138.134	204.583.342.681
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang tạm dừng triển khai</b>		
Lô 07/03	821.518.206.580	-
	<b><u>6.850.929.438.912</u></b>	<b><u>1.204.082.494.829</u></b>

Chi phí đầu khí chia cho Công ty theo tỷ lệ tham gia tại các PSC đang trong giai đoạn phát triển và tạm dừng triển khai (phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) như sau:

	<u>Tỷ lệ tham gia</u> của Công ty	<u>Đến ngày 31</u> <u>tháng 12 năm 2018</u> USD
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn phát triển</b>		
Lô 05.1b & 05.1c	20,00%	44.065.499
Lô 117 - 119	25,00%	30.065.177
Lô B & 48/95 (từ giai đoạn Công ty là Nhà điều hành)	48,92%	10.011.348
Lô 52/97 (từ giai đoạn Công ty là Nhà điều hành)	51,08%	10.721.829
<b>- Các hợp đồng đầu khí đang tạm dừng triển khai</b>		
Lô 07/03	14,25%	38.354.511
		<b><u>133.218.364</u></b>

- (ii) Phản ánh khoản phải thu PV Power về việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản công nợ phải thu PV Power này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC nói trên với khoản phải trả SBIC với số tiền là 667.522.477.931 đồng đang được phản ánh trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác.

- (iv) Trong năm, PVOil đã thực hiện đấu giá thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, PVOil đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính tương ứng trên khoản mục Đầu tư vào công ty con và Phải thu ngắn hạn khác với số tiền khoảng 542 tỷ đồng.
- (v) Trong năm 2016, theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho PVPower tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542.100.966 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.
- (vi) Phản ánh các khoản thanh toán tạm ứng từ nguồn Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí cho các nhà thầu nước ngoài về chi phí dừng, hủy một số Hợp đồng dầu khí không thể tiếp tục triển khai lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở thư yêu cầu của các nhà thầu nước ngoài.
- (vii) Phản ánh nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu, phát sinh lũy kế kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, được xác định dựa trên các hóa đơn bán hàng do NSRP xuất theo giá bao tiêu sản phẩm tạm tính như trình bày tại Thuyết minh số 23. Theo đó, giá bao tiêu sản phẩm trong giai đoạn này có thể thay đổi trên cơ sở kết quả đàm phán với NSRP, dẫn đến giá trị nghĩa vụ ưu đãi nêu trên có thể cần điều chỉnh tương ứng.
- (viii) Phản ánh khoản điều chỉnh giá mua hàng hóa qua Kho Vân Phong phát sinh trong giai đoạn trước ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018), được xác định theo Phụ lục 02 ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu và đã được NSRP xuất hóa đơn điều chỉnh trong tháng 01 năm 2019.
- (ix) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05.2 và Lô 05.3 khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

**Một số khoản phải thu khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**10. NỢ XẤU VÀ NỢ LÂU NGÀY ĐANG CHỜ XỬ LÝ**

**a) Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi (*) VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	970.380.356.084	970.380.356.084	955.033.981.983	955.033.981.983	-
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	709.645.479.592	704.752.862.524	719.645.479.592	688.021.425.732	31.624.053.860
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	293.862.211.731	293.862.211.731	287.502.144.972	201.251.501.481	86.250.643.491
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.062.581.921	177.062.581.921	177.062.581.921	177.062.581.921	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	114.120.457.854	114.120.457.854	114.120.457.854	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	48.222.236.707	33.035.261.462	44.975.995.694	22.119.498.831	22.856.496.863
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	27.049.910.192	27.049.910.192	29.881.920.851	29.881.920.851	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	13.933.972.603	13.933.972.603	66.433.972.603	13.933.972.603	52.500.000.000
Khác	2.263.195.442	1.970.980.333	4.419.627.918	2.491.138.026	1.928.489.892
	<b>2.356.540.402.126</b>	<b>2.336.168.594.704</b>	<b>2.399.076.163.388</b>	<b>2.203.916.479.282</b>	<b>195.159.684.106</b>

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty quyết định trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

lca

**b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày chưa xác định thời hạn thu hồi như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.034.503.389.330	1.125.598.502.808
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng Khu nhà ở Nghi Sơn	252.000.000.000	252.000.000.000
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.465.427.044	170.465.427.044
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	55.851.413.429	56.807.201.368
Phải thu Cơ quan Nhà nước	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Hỗ trợ, bảo lãnh PVTex	38.341.745.075	38.341.745.075
Tạm ứng vốn hoạt động cho Công ty Alltech Investment Limited	11.498.173.777	11.498.173.777
	<b>6.352.335.578.735</b>	<b>6.444.386.480.152</b>

**11. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chênh lệch than chờ xử lý tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (*)	22.351.854.497	22.351.854.497
Chênh lệch xăng dầu chờ xử lý tại Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	654.154.124	-
	<b>23.006.008.621</b>	<b>22.351.854.497</b>

(\*) Theo kết quả kiểm kê được thực hiện bởi bên thứ ba, Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch có số than tồn kho trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cao hơn số tồn kho thực tế theo kiểm kê 11.535 tấn, tương đương với 22.351.854.497 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch này.

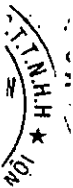
500  
TT  
HỮU  
ITT  
NAM  
TP.

*Ula*

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	7.303.827.018	-	6.244.712.448	-
Công cụ, dụng cụ	1.533.355.683	-	1.818.720.339	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.872.375.434	-	49.655.381.420	-
Hàng hóa	90.046.494.260	(13.917.955.955)	2.889.536.615	-
	<b>134.756.052.395</b>	<b>(13.917.955.955)</b>	<b>60.608.350.822</b>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, PVNDB thận trọng xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của xăng dầu bao tiêu trên cơ sở giá bán thực hiện trong tháng 01 năm 2019 và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.917.955.955 đồng.



*Ular*



**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	2.139.799.771.357	1.388.797.417.711	260.174.926.430	370.388.969.304	4.159.161.084.802
Mua trong năm	-	6.282.955.453	816.400.000	8.491.312.473	15.590.667.926
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.101.905.867	-	2.101.905.867
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(9.601.327.914)	(9.601.327.914)
Tặng/(Giảm) khác	(13.093.727.768)	-	560.173.737	(527.696.955)	(13.061.250.986)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.126.706.043.589</b>	<b>1.395.080.373.164</b>	<b>263.653.406.034</b>	<b>368.751.256.908</b>	<b>4.154.191.079.695</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	457.677.794.819	928.765.632.191	155.418.609.689	279.666.789.204	1.821.528.825.903
Khấu hao/Hao mòn trong năm	65.703.428.892	103.619.182.285	26.904.302.226	28.646.251.937	224.873.165.340
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(9.558.642.965)	(9.558.642.965)
Giảm khác	(13.093.727.768)	(207.149.997)	-	(527.696.955)	(13.828.574.720)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>510.287.495.943</b>	<b>1.032.177.664.479</b>	<b>182.322.911.915</b>	<b>298.226.701.221</b>	<b>2.023.014.773.558</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.682.121.976.538	460.031.785.520	104.756.316.741	90.722.180.100	2.337.632.258.899
Tại ngày cuối năm	1.616.418.547.646	362.902.708.685	81.330.494.119	70.524.555.687	2.131.176.306.137

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 742.528.922.365 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 717.727.880.442 đồng).

lea

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	125.892.923.258	186.170.627.884	883.832.000	1.948.932.000	314.896.315.142
Mua trong năm	-	5.653.330.998	-	248.000.000	5.901.330.998
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	916.185.530	-	-	916.185.530
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.034.576.855)	-	-	(2.034.576.855)
Số dư cuối năm	125.892.923.258	190.705.576.557	883.832.000	2.196.932.000	319.679.263.815
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	7.668.066.989	126.100.572.204	883.832.000	819.844.912	135.472.316.105
Khấu hao/Hao mòn trong năm	1.333.576.872	21.901.998.222	-	159.397.371	23.394.972.465
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.034.576.855)	-	-	(2.034.576.855)
Khác	1.333.576.871	(1.333.576.871)	-	-	-
Số dư cuối năm	10.335.220.732	144.634.416.700	883.832.000	979.242.283	156.832.711.715
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	118.224.856.269	60.070.055.680	-	1.129.087.088	179.423.999.037
Tại ngày cuối năm	115.557.702.526	46.071.159.857	-	1.217.689.717	162.846.552.100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 67.692.542.012 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51.989.363.313 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	845.690.297.228	845.690.297.228
Số dư cuối năm	845.690.297.228	845.690.297.228
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	300.656.212.235	300.656.212.235
Khấu hao trong năm	30.161.026.792	30.161.026.792
Số dư cuối năm	330.817.239.027	330.817.239.027
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	545.034.084.993	545.034.084.993
Tại ngày cuối năm	514.873.058.201	514.873.058.201

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	30.147.413.326.217	27.436.942.933.936
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	26.547.688.513.229	15.962.861.251.361
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	12.278.252.865.532	7.505.579.584.972
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	1.910.735.407.114	1.903.953.734.932
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (ii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (iii)	357.381.382.481	343.160.050.107
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	278.797.716.886	278.797.584.886
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iv)	235.258.517.107	229.864.393.438
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	223.475.780.733	223.475.780.733
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	79.203.569.468	52.963.349.309
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Vĩnh Phúc	57.573.360.294	57.573.360.294
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu	28.847.426.136	26.168.719.110
Khác	70.584.683.338	87.610.916.868
	<b>72.882.735.026.466</b>	<b>54.776.474.137.877</b>

- (i) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thí công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (ii) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.
- (iii) Phản ánh chi phí thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn được ghi nhận theo hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam phát hành.
- (iv) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang chờ hướng dẫn của Bộ Công thương để thực hiện việc chuyển giao nêu trên.

2/2/11  
 UHẠN  
 TE  
 AM  
 H

**17. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thu nổ địa chấn 2D	551.999.378.433	441.720.915.619
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II	535.155.909.091	26.244.091.727
Lô 133 - 134	362.409.234.142	359.584.340.402
Lô 105-110/04	7.647.329.200	6.632.514.000
Lô B & 48/95 và Lô 52/97	571.204.713	571.204.713
	<b>1.457.783.055.579</b>	<b>834.753.066.461</b>

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	834.753.066.461	1.321.519.208.080
Tăng thêm trong năm	623.029.989.118	319.722.717.387
Giảm trong năm	-	806.488.859.006
Quyết toán chi phí thực hiện dự án	-	806.488.859.006
Số dư cuối năm	<b>1.457.783.055.579</b>	<b>834.753.066.461</b>

**18. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97	4.204.097.765.161	4.204.097.765.161
	<b>4.204.097.765.161</b>	<b>4.204.097.765.161</b>

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	4.204.097.765.161	416.372.447.502
Tăng thêm trong năm	1.849.800.849.625	5.728.882.460.018
Chi phí Lô 05.2, 05.3, 06.1 và 04-3	1.849.800.849.625	1.941.157.142.359
Chi phí Lô B & 48/95 và Lô 52/97	-	3.787.725.317.659
Giảm trong năm	1.849.800.849.625	1.941.157.142.359
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	497.037.678.350	693.999.426.392
Kết chuyển chi phí hoạt động trong năm	1.352.763.171.275	1.247.157.715.967
Số dư cuối năm	<b>4.204.097.765.161</b>	<b>4.204.097.765.161</b>

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí của các lô đầu khí	28.307.085.434.470	30.589.317.504.993
<i>Lô 06.1</i>	<i>1.140.106.856.971</i>	<i>986.207.268.695</i>
<i>Lô 05.2</i>	<i>15.992.973.424.261</i>	<i>16.415.233.848.409</i>
<i>Lô 05.3</i>	<i>5.003.264.135.073</i>	<i>6.679.739.161.157</i>
<i>Lô 04-3</i>	<i>4.663.451.740.573</i>	<i>4.692.653.629.250</i>
<i>Chi phí quá khứ của Hợp đồng đầu khí Lô 04-3</i> (i)	<i>1.427.289.277.592</i>	<i>1.815.483.597.482</i>
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.447.375.697	17.661.884.849
	<b>28.316.532.810.167</b>	<b>30.606.979.389.842</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>30.606.979.389.842</b>	<b>32.437.142.262.724</b>
<b>Tăng thêm trong năm</b>	<b>504.601.265.571</b>	<b>708.388.604.257</b>
Tăng chi phí của các lô đầu khí	497.037.678.350	693.999.426.392
<i>Lô 04-3</i>	<i>(29.201.888.677)</i>	<i>358.797.732.094</i>
<i>Lô 05.3</i>	<i>(12.551.698.940)</i>	<i>19.644.417.629</i>
<i>Lô 05.2</i>	<i>7.247.205.322</i>	<i>41.883.268.127</i>
<i>Lô 06.1</i>	<i>531.544.060.645</i>	<i>273.674.008.542</i>
Tăng các khoản trả trước khác	7.563.587.221	14.389.177.865
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.795.047.845.246</b>	<b>2.538.551.477.139</b>
Phân bổ chi phí của các lô đầu khí	2.779.269.748.873	2.407.436.310.563
<i>Lô 04-3</i> (i)	<i>388.194.319.890</i>	<i>296.055.252.511</i>
<i>Lô 05.3</i> (ii)	<i>1.583.923.327.144</i>	<i>1.369.049.644.618</i>
<i>Lô 05.2</i> (ii)	<i>429.507.629.470</i>	<i>528.338.161.846</i>
<i>Lô 06.1</i> (ii)	<i>377.644.472.369</i>	<i>213.993.251.588</i>
Phân bổ các khoản trả trước khác	15.778.096.373	131.115.166.576
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.316.532.810.167</b>	<b>30.606.979.389.842</b>

(i) Trong năm, Công ty phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty vào chi phí tài chính tương ứng với số đầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền khoảng 388 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014. Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí đầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng lên khoảng 144 tỷ đồng so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được Công ty áp dụng cho các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.

(ii) Trong năm, Công ty phân bổ chi phí đầu khí của các Lô 05.2, Lô 05.3 và Lô 06.1 dựa trên sản lượng dự kiến khai thác còn lại của các lô/mỏ đầu khí, cập nhật tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 04 tháng 5 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, sản lượng dự kiến khai thác còn lại của các lô/mỏ đầu khí cập nhật tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 đang được đệ trình Hội đồng trữ lượng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét thông qua. Theo đó, giá trị phân bổ chi phí dài hạn có thể thay đổi khi sản lượng dự kiến khai thác còn lại của các lô/mỏ đầu khí nói trên được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.712.507.568.417	2.712.507.568.417	2.548.456.657.466	2.548.456.657.466
Phải trả các nhà thầu nước ngoài về chi phí mua khí và condensate	2.058.411.724.621	2.058.411.724.621	730.946.252.040	730.946.252.040
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.698.623.293.176	1.698.623.293.176	1.927.600.851.532	1.927.600.851.532
OJSC "Power Machines"	1.232.708.886.483	1.232.708.886.483	-	-
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	592.649.793.403	592.649.793.403	769.292.552.016	769.292.552.016
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	324.210.334.800	324.210.334.800	1.033.125.720.103	1.033.125.720.103
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	310.338.157.974	310.338.157.974	285.121.477.057	285.121.477.057
Phải trả người bán ngắn hạn tại PVNDB:	7.319.824.978.666	7.319.824.978.666	1.413.164.250	1.413.164.250
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.289.552.817.141	7.289.552.817.141	-	-
- Khác	30.272.161.525	30.272.161.525	1.413.164.250	1.413.164.250
Phải trả cho các đối tượng khác	1.213.210.045.321	1.213.210.045.321	1.376.261.482.060	1.376.261.482.060
	<b>17.462.484.782.861</b>	<b>17.462.484.782.861</b>	<b>8.672.218.156.524</b>	<b>8.672.218.156.524</b>

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>			
Tiền khí ẩm		1.447.077.193.867	1.591.950.611.458
Chi phí quá khứ Lô 04-3	(i)	1.441.779.922.513	1.860.805.630.070
Lãi nước chủ nhà được chia	(ii)	1.026.546.330.406	940.099.634.661
Thuế giá trị gia tăng		817.615.090.785	64.362.584.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp		80.863.265	103.341.764.370
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(iii)	-	7.019.946.543.947
Các loại thuế khác		26.296.529.456	36.324.259.666
		<b>4.759.395.930.292</b>	<b>11.616.831.028.342</b>
<b>b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>			
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(iii)	2.064.960.699.456	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		332.874.330.253	752.867.488
Thuế giá trị gia tăng		25.262.766	25.262.766
Các loại thuế khác		985.109.057	1.046.391.236
		<b>2.398.845.401.532</b>	<b>1.824.521.490</b>

*Ula*

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	(Trình bày lại)			
	VND	VND	VND	VND
<b>I. Thuế</b>				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	61.478.397.384	2.254.681.694.894	1.501.429.188.279	814.730.903.999
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.858.924.020	468.688.953.936	468.688.953.936	2.858.924.020
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	104.414.041.124	104.414.041.124	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.588.896.882	646.573.686.863	1.081.956.050.733	(332.793.466.988)
5. Thuế thu nhập cá nhân	9.575.709.617	80.769.626.836	76.648.913.835	13.696.422.618
6. Thuế nhà đất	-	44.282.760.379	37.965.147.469	6.317.612.910
7. Thuế môn bài	-	28.500.000	28.500.000	-
8. Các loại thuế khác	15.762.577.730	153.844.324.800	169.413.707.517	193.195.013
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>				
1. Tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	815.400.000	815.400.000	-
2. Lãi nước chủ nhà được chia (ii)	940.099.634.661	6.344.878.298.357	6.258.431.602.612	1.026.546.330.406
3. Hoa hồng dầu khí	-	56.675.000.000	56.675.000.000	-
4. Tiền khí ẩm	1.591.950.611.458	479.639.777.763	624.513.195.354	1.447.077.193.867
5. Phí môi trường	10.538.454.080	11.752.389.068	16.587.780.293	5.703.062.855
6. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii)	7.019.946.543.947	10.312.134.151.450	19.397.041.394.853	(2.064.960.699.456)
7. Chi phí quá khứ Lô 04-3 (i)	1.860.805.630.070	(117.290.375.022)	301.735.332.535	1.441.779.922.513
8. Các khoản khác	(598.872.997)	-	-	(598.872.997)
	<b>11.615.006.506.852</b>	<b>20.841.888.230.448</b>	<b>30.096.344.208.540</b>	<b>2.360.550.528.760</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>1.824.521.490</i>			<i>2.398.845.401.532</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>11.616.831.028.342</i>			<i>4.759.395.930.292</i>

- (i) Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ Lô 04-3 về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro; do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho Công ty. Tại thời điểm thực tế thu hồi được khoản chi phí, Công ty xác định phần đầu tư trở lại cho Công ty căn cứ theo tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng và ghi giảm số phải nộp Ngân sách Nhà nước.
- (ii) Bao gồm số tiền còn tồn đọng, chờ quyết toán của 25% lãi dầu nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư phát triển theo cơ chế ghi thu, ghi chi với Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2017 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2018 vào Ngân sách Nhà nước. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 và 2018 của chủ sở hữu.

*Uau*

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả các lô dầu khí	262.097.398.437	138.868.005.870
<i>Lô 06.1</i>	121.981.001.030	153.292.911.865
<i>Lô 05.2 và Lô 05.3</i>	113.378.901.792	(121.691.182.925)
<i>Lô 04+3</i>	24.845.883.101	105.374.664.416
<i>Lô B848/92 &amp; Lô 52/97</i>	1.891.612.514	1.891.612.514
Trích trước chi phí lãi vay	79.132.249.085	81.350.448.030
Trích trước chi phí liên quan đến công trình xây dựng Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh	42.645.754.548	42.645.754.548
Chi phí khác	19.827.127.418	20.761.386.492
	<b>403.702.529.488</b>	<b>283.625.594.940</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Phải trả ngắn hạn khác**

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi nước chủ nhà chờ tăng các quỹ	(i)	5.051.310.054.767	4.204.211.164.916
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng đầu khí Lô 01&02	(ii)	3.856.380.823.014	461.843.833.563
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng đầu khí Lô 01/97&02/97	(ii)	2.843.065.383.295	726.670.936.802
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(iii)	1.979.151.445.660	1.984.482.839.051
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans		819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC	(iv)	667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả chi phí dừng, hủy các dự án dầu khí	(v)	530.643.460.810	-
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		340.386.313.759	340.386.313.759
Phải trả tiền được chia từ việc bán dầu, khí		80.593.528.979	-
Phải trả về chi hỗ trợ tái khởi động Nhà máy Xơ sợi Đình Vũ		51.829.203.000	-
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ Ban quản lý Nghi Sơn ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(vi)	38.839.466.265	229.067.633.955
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	29.979.783.380
Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí		-	244.132.446.633
Phải trả ngắn hạn khác tại PVNDB:		552.751.681.627	241.288.179
- Phải trả về khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng	(vii)	430.213.359.962	-
- Điều chỉnh giá bán sản phẩm bao tiêu	(viii)	122.117.388.456	-
- Khác		420.933.209	241.288.179
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		193.565.234.086	159.606.890.682
		<b>17.035.064.279.642</b>	<b>9.867.191.031.920</b>

- (i) Phản ánh phần lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các PSC sau khi nộp Ngân sách Nhà nước và bù đắp các chi phí quản lý, giám sát theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội được để lại chờ tăng quỹ.



- (ii) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động đầu khí tại các Lô đầu khí này (không bao gồm các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác) được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản phải trả này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- (v) Phản ánh chi phí dừng, hủy một số Hợp đồng đầu khí không thể tiếp tục triển khai lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 tạm tính trên cơ sở thư yêu cầu của các nhà thầu nước ngoài được ghi giảm Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (vi) Phản ánh khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh lũy kế từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (vii) Trong năm, trên cơ sở Quyết định số 5358/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty đã tạm ghi nhận một phần chênh lệch giữa thu và chi liên quan đến việc Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn vào khoản mục Thu nhập khác với số tiền 188 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh ghi nhận thu nhập và chi phí thực tế khi có giá trị quyết toán của các hợp đồng nói trên.
- (viii) Phản ánh khoản điều chỉnh doanh thu sản phẩm xăng dầu tháng 12 năm 2018, được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán tạm tính với giá bán thực tế và đã được PVNDB xuất hóa đơn điều chỉnh trong tháng 01 năm 2019.

**b) Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ (ix)	51.407.216.919.796	43.562.485.543.682
Phải trả khác	334.584.170	420.242.417
	<b>51.407.551.503.966</b>	<b>43.562.905.786.099</b>

- (ix) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình đầu khí. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đối với đồng Đô la Mỹ là 0%/năm và đối với đồng Việt Nam là 6,5%/năm.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	VND	Giá trị	VND		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	505.193.664,77	11.450.214.412.013	11.450.214.412.013	11.450.214.412.013	8.708.119.140.289	8.708.119.140.289
a. Vay hợp vốn các ngân hàng thường mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	379.065.393,50	8.591.290.493.677	8.591.290.493.677	8.591.290.493.677	6.269.305.454.637	6.269.305.454.637
b. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	43.252.212,50	980.311.396.312	980.311.396.312	980.311.396.312	819.413.134.238	819.413.134.238
c. Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	49.388.124,21	1.119.381.835.222	1.119.381.835.222	1.119.381.835.222	943.879.171.533	943.879.171.533
d. Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	33.497.934,56	759.230.686.802	759.230.686.802	759.230.686.802	675.521.379.881	675.521.379.881
Dự án Nhà máy Điện력 Dầu Khí Thái Bình 2	350.780.520,61	7.950.440.499.626	7.950.440.499.626	7.950.440.499.626	10.617.509.405.111	10.617.509.405.111
a. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mối	46.995.885,45	1.065.161.743.724	1.065.161.743.724	1.065.161.743.724	948.613.087.403	948.613.087.403
b. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ KEXIM do Ngân hàng Mirae làm đầu mối	167.081.549,35	3.786.903.315.826	3.786.903.315.826	3.786.903.315.826	4.749.389.227.518	4.749.389.227.518
c. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do Ngân hàng Mirae làm đầu mối	136.703.085,81	3.098.375.440.076	3.098.375.440.076	3.098.375.440.076	3.885.863.913.087	3.885.863.913.087
d. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	-	-	-	-	1.033.643.177.103	1.033.643.177.103
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	-	-	-	10.957.556.525.084	10.957.556.525.084
a. Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	-	-	-	-	471.227.987,31	471.227.987,31
b. Hợp đồng vay thường mại nước ngoài do Ngân hàng Cathay United làm đầu mối	-	-	-	-	460.938.486,43	460.938.486,43
	-	-	-	-	10.718.428.524.633	10.718.428.524.633
	-	-	-	-	10.289.500,88	10.289.500,88
	-	-	-	-	239.128.000,451	239.128.000,451
	-	-	-	-	30.283.185.070,484	30.283.185.070,484
	855.974.185,38	19.400.654.911.639	19.400.654.911.639	15.109.539.009.045	1.305.848.091,92	30.283.185.070,484

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng  
Số phải trả sau 12 tháng

4.422.897.147,061  
14.977.757.764,578

4.585.668.603,066  
25.697.516.267,418

*Uau*

NG  
VII  
DE  
CÁCH  
CÁ  
100

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Vay bằng USD	30.283.185.070.484	19.400.654.911.639
	<b>30.283.185.070.484</b>	<b>19.400.654.911.639</b>

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>USD</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối (i)	460.938.486	10.718.428.524.633	-
Các hợp đồng vay còn lại:			
<i>Trong vòng 1 năm</i>	198.042.272	4.585.668.803.066	4.422.897.147.061
<i>Trong năm thứ 2</i>	205.136.954	4.749.946.164.776	4.286.274.191.124
<i>Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5</i>	355.070.476	8.222.006.731.528	9.980.845.748.212
<i>Trên 5 năm</i>	86.659.904	2.007.134.846.481	710.637.825.242
	<b>1.305.848.092</b>	<b>30.283.185.070.484</b>	<b>19.400.654.911.639</b>
Trừ số phải trả trong vòng 1 năm, trình bày như vay ngắn hạn, trong đó:	198.042.272	4.585.668.803.066	4.422.897.147.061
<i>Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối</i>	130.178.232	3.014.276.956.866	2.748.135.724.525
<i>Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối</i>	60.000.000	1.389.300.000.000	1.359.900.000.000
<i>Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>	7.864.040	182.091.846.200	178.238.466.600
<i>Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ Việt Nam</i>	-	-	136.622.955.936
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.107.805.820</b>	<b>25.697.516.267.418</b>	<b>14.977.757.764.578</b>

- (i) Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối để thanh toán các chi phí của Dự án Xây dựng nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với tổng hạn mức 987.000.000 USD. Theo điều khoản quy định trong hợp đồng, thời điểm trả nợ gốc là 6 tháng sau ngày Tổ máy số 2 của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 được cấp Chứng chỉ Bàn giao từ đơn vị Tổng thầu EPC Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoặc 60 tháng sau ngày ký kết hợp đồng vay vốn (tháng 10 năm 2021), tùy thuộc thời điểm nào đến sớm hơn. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, việc lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu kỹ thuật Tổ máy số 2 vẫn đang được tiến hành, dự kiến hoàn thành trong năm 2021, do vậy chưa thể xác định lịch trả nợ chi tiết cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay cố định và thả nổi là từ 3,694%/năm đến 7,589%/năm quy đổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 và nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Bào lãnh của Bộ Tài chính	30.283.185.070.484	19.400.654.911.639
	<b>30.283.185.070.484</b>	<b>19.400.654.911.639</b>

Theo các hợp đồng vay đã ký kết với các tổ chức tín dụng, thời hạn tối đa cho phép được rút vốn cho các khoản vay liên quan đến Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 là ngày 28 tháng 9 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng còn chưa sử dụng hết với số tiền khoảng 327 triệu USD có thể không được tiếp tục giải ngân trong tương lai. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng và các ngân hàng để đề xuất giãn thời hạn giải ngân cho hạn mức tín dụng còn lại nói trên.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

	USD	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	390.617.151,25	9.044.740.137.194	11.450.980.239.244
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	102.527.441,91	2.374.022.917.426	4.557.986.845.890
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	27.278.209,40	631.626.938.657	1.500.001.857.102
	<b>520.422.802,56</b>	<b>12.050.389.993.277</b>	<b>17.508.968.942.236</b>

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 1,7%/năm đến 5,90%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn; Dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần; và Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	3.367.728.093.277	7.121.236.802.236
Không có tài sản đảm bảo	8.682.661.900.000	10.387.732.140.000
	<b>12.050.389.993.277</b>	<b>17.508.968.942.236</b>

Y/C  
 UH  
 E  
 M  
 HA

*Handwritten signature*

**25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>151.633.837.434</b>	<b>227.184.231.935</b>
Trích quỹ trong năm	176.750.640.033	79.445.460.788
<i>Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>105.030.163.131</i>	<i>53.047.077.873</i>
<i>Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016</i>	<i>(809.250.000)</i>	<i>(56.787.004.865)</i>
<i>Tăng quỹ từ nguồn đóng góp khác</i>	<i>71.729.726.902</i>	<i>82.385.387.780</i>
Chi quỹ trong năm	(158.541.239.803)	(154.995.855.289)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>169.843.237.664</b>	<b>151.633.837.434</b>
<b>b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.245.557.880</b>	<b>4.018.707.918</b>
Trích quỹ trong năm	1.451.518.750	21.662.084
<i>Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>1.451.518.750</i>	<i>606.416.667</i>
<i>Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016</i>	<i>-</i>	<i>(584.754.583)</i>
Chi quỹ trong năm	(404.940.000)	(794.812.122)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.292.136.630</b>	<b>3.245.557.880</b>
<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>174.135.374.294</b>	<b>154.879.395.314</b>

**26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (i)	757.629.100.556	757.203.886.544
Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh	1.166.666.669	3.166.666.667
	<b>758.795.767.225</b>	<b>760.370.553.211</b>

- (i) Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội các năm tiếp theo.

**27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	94.690.973.416	269.224.253.227
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	102.415.920.439	(174.533.279.811)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>197.106.893.855</b>	<b>94.690.973.416</b>

**28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.434.864.803.924	1.304.620.215.803
Trích quỹ trong năm	99.727.226.086	206.870.050.736
Chi quỹ trong năm	(114.125.049.832)	(76.625.462.615)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.420.466.980.178</b>	<b>1.434.864.803.924</b>

Số dư cuối năm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ bao gồm khoản trích quỹ năm 2013 chưa sử dụng hết. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang chờ hướng dẫn của các cơ quan chức năng về cách thức xử lý số quỹ nói trên.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, sau điều chỉnh hồi tố như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.506	6.918.082.027	24.381.707.513.590	2.584.069.315.542	192.774.291.079	23.460.230.828.577	9.723.017.838.198	25.433.562.211	351.203.197.682.394	36.438.998.983.622
Lợi nhuận sau thuế sau điều chỉnh hồi tố các khoản mục của Kiểm toán Nhà nước (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	36.438.998.983.622	-	-	-
Tặng khác	-	-	956.161.607	-	-	117.106.283	193.386.595.965	-	57.563.591.007	-	252.023.454.862	187.351.666.844
Thu từ các nhà đầu tư liên quan	-	-	-	-	-	-	187.351.666.844	-	-	-	-	-
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	-	57.371.759.448	-	57.371.759.448	-
Khác	-	-	956.161.607	-	-	117.106.283	6.094.929.121	-	191.831.539	-	7.390.028.570	-
Giảm khác	-	-	-	(6.915.205.934)	-	-	(131.398.794.008)	(1.161.383.398.662)	(26.761.607.633.646)	-	(28.061.365.022.247)	(494.654.099.245)
Lợi nhuận năm 2015 nộp bổ sung về NSNN theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	(494.654.099.245)	-	-	-
Lợi nhuận năm 2016 nộp bổ sung về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(125.944.454.397)	-	(125.944.454.397)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(54.453.494.540)	-	(54.453.494.540)	-
Lợi nhuận nộp về NSNN sau điều chỉnh hồi tố các khoản mục của Kiểm toán Nhà nước (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.119.346.780.169)	-	(21.119.346.780.169)	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.252.659.068.841)
Chiết khấu tỷ giá	-	-	-	(6.915.205.934)	-	-	(91.275.670.179)	(1.161.383.398.662)	-	-	(6.915.205.934)	(1.459.390.683.779)
Lãi đầu Worsen để lại tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.566.930.613.561)
Lãi đầu Worsen phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(40.123.123.829)
Hào nhân TSCD tại đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(987.497.952)
Phản loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCHY tự trang trải kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước như được trình bày tại	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	1.069.270.115	2.076.093	24.381.707.513.590	2.584.186.421.825	254.762.093.036	22.298.847.429.915	19.457.997.779.164	25.433.562.211	359.833.855.008.631	36.438.998.983.622

Handwritten signature and stamp: *Handwritten signature* / *TRANG C OTO*

Handwritten signature: *Handwritten signature*

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay như được trình bày lại	281.500.000.000.000	9.378.938.142.662	1.069.270.115	2.876.093	24.381.707.513.590	2.584.186.421.825	254.762.093.036	22.298.847.429.915	19.457.907.779.184	25.433.562.211	359.832.855.086.631		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	28.050.274.150.701	-	28.050.274.150.701	-	-
Tặng khác	-	4.047.412.781.869	-	-	10.641.024.909.701	763.602.389	213.583.153.882	2.701.605.085.300	-	-	17.604.389.533.141	-	-
Tặng quỹ từ tiền LNCN, tiền độc lập hoặc để lại năm 2016, 2017 (t)	-	-	-	-	3.503.079.411.821	-	-	389.231.045.760	-	-	3.892.310.457.581	-	-
Tặng vốn theo kế hoạch cổ phần hóa lại các công ty con (t)	-	4.047.412.781.869	-	-	-	-	-	-	-	-	4.047.412.781.869	-	-
Tặng từ các nhà đầu tư đầu tư	-	-	-	-	-	-	212.916.381.192	-	-	-	212.916.381.192	-	-
Phần phân lợi nhuận 2016 (t)	-	-	-	-	7.137.945.897.880	-	666.772.690	2.312.374.039.540	-	-	1.430.375.079	-	-
Khác	-	-	-	-	-	763.602.389	-	-	-	-	-	-	-
Gồm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngũ quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (t)	-	-	-	-	-	2.505.257.488.322	46.106.651.052	(1.100.112.189.423)	(76.012.976.822.129)	-	(34.797.980.181.308)	-	-
Phần phân lợi nhuận 2016 (t)	-	-	-	-	(5.133.444.154.279)	-	-	-	-	-	(2.935.257.488.322)	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phần phân lợi nhuận 2016 (t)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường liên quan lý do hình	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.449.510.287.420)	-	(9.449.510.287.420)	-	-
Lợi nhuận nộp về NSNN (t)	-	-	-	-	-	-	-	-	(107.281.681.881)	-	(107.281.681.881)	-	-
Chi quỹ (t)	-	-	-	-	(5.125.210.537.515)	-	(37.638.869.807)	(1.100.112.189.423)	-	(10.312.134.151.459)	(10.312.134.151.459)	-	-
Lãi đầu năm để lại tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.262.988.616.825)	-	-
Lãi đầu năm để lại tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.720.853.674.863)	-	-
Phần phân lợi nhuận NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.422.326.141.466)	-	-
Phần nộp TSCĐ lại đến vì đầu tư	-	-	-	-	-	-	(8.527.781.165)	-	-	-	(8.527.781.165)	-	-
Khác	-	-	-	-	(8.225.596.764)	-	-	-	(870.885.029)	-	(9.099.357.916)	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>281.500.000.000.000</b>	<b>13.376.350.924.531</b>	<b>1.069.270.115</b>	<b>2.876.093</b>	<b>29.889.288.269.012</b>	<b>79.692.535.892</b>	<b>422.158.595.866</b>	<b>23.900.340.325.792</b>	<b>21.495.205.107.746</b>	<b>25.433.562.211</b>	<b>370.689.538.591.165</b>	<b>370.689.538.591.165</b>	<b>370.689.538.591.165</b>

*Handwritten signature*



(i) Phản ánh các điều chỉnh hồi tố của Công ty liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thời kỳ trước sau có liên quan.

(ii) Trong thời gian chờ các cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty tiếp tục trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ nguồn lãi dầu, khí nước chủ nhà được để lại tái đầu tư tại Công ty, tiền đọc tài liệu để lại và từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương.

(iii) Trong năm, PVPower và BSR đã thực hiện bán đấu giá thành công cổ phần lần đầu ra công chúng với tỷ lệ lần lượt là 20,06% và 7,87% và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, các công ty này đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính theo kết quả cổ phần hóa tại PVPower và BSR, ghi tăng Vốn khác của chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 1.644.414.422.324 VND và 2.402.998.359.545 VND.

(iv) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Quyết định phân phối lợi nhuận được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty ngày 14 tháng 02 năm 2019.

(v) Theo chỉ đạo tại Công văn số 16521/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 11696/BCT-TC của Bộ Công Thương ngày 12 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thực hiện tạm nộp số tiền 2.291.406.593.818 đồng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Tại Công văn số 1402/DKVN-TC ngày 09 tháng 3 năm 2018, Công ty đã báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về việc tạm nộp số tiền nêu trên, đồng thời giải trình số dư còn lại sẽ được Công ty nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi quyết toán cổ phần hóa Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP được phê duyệt.

Theo chỉ đạo tại Công văn số 366/UBQLV-TH của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp ngày 17 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 13944/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 11 năm 2018, Công ty tạm nộp bổ sung số tiền 213.850.894.504 đồng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

(vi) Công ty tạm xác định lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng với 60% lợi nhuận sau thuế (sau khi loại trừ tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" và trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi). Công ty sẽ thực hiện khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phân phối lợi nhuận.

Đồng thời, Công ty tạm thời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và chưa phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 từ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh phân phối sản phẩm Lọc hóa dầu Nghi Sơn với số tiền 408.813.443.477 VND cho đến khi Đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi trong hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(vii) Chi quỹ Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong năm chủ yếu phản ánh khoản ghi giảm từ nguồn lãi nước chủ nhà để lại, lần lượt là 5.125.218.557.515 đồng và 569.468.728.613 đồng, tương ứng với số đã tạm ứng kinh phí cho Cơ quan Nhà nước từ năm 2015 đến năm 2018 trên cơ sở chỉ đạo, quyết định của các cấp có thẩm quyền.

**30. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ**

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

00/  
TY  
HUI  
TTI  
JAN  
TP. V

*Uau*

**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	290.501.469	20.202.518
- Yên Nhật	JPY	3.586.527	3.586.527
- Euro	EUR	22.744	7.359
- Bảng Anh	GBP	150	150

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Viện Dầu khí Việt Nam (đơn vị trực thuộc của Công ty) đang quản lý một số căn hộ tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh được đầu tư từ nguồn vốn đề án, đề tài cấp Nhà nước.

**32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu bao tiêu (*)		18.209.949.938.994	-
Doanh thu kính doanh khí		17.787.102.693.488	14.931.280.740.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý		374.923.762.776	327.375.781.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu		342.753.130.732	317.887.750.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu		291.642.580.603	36.536.098.059
Doanh thu cho thuê văn phòng		163.517.080.065	155.594.959.864
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)		157.563.960.355	122.807.396.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật		130.168.404.685	93.045.353.890
Phí sử dụng nhãn hiệu		29.620.492.111	34.489.023.664
Dịch vụ nhân lực		24.408.717.886	13.673.685.240
Doanh thu thương mại		14.322.317.734	39.858.606.011
Phí bảo lãnh		6.701.345.208	4.000.000.000
Doanh thu cung cấp điện		-	418.751.332.825
Khác		15.244.335.008	30.690.524.972
		<b>37.547.918.759.645</b>	<b>16.525.991.253.909</b>

(\*) Phản ánh doanh thu bán xăng, dầu mua bao tiêu từ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

		Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn xăng dầu bao tiêu (*)		17.943.225.058.672	-
Giá vốn kinh doanh khí		15.276.735.054.011	14.375.740.907.583
Giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu		336.051.515.077	307.932.053.367
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật		123.896.726.933	91.813.623.265
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng		76.425.967.874	76.968.749.527
Giá vốn hoạt động thương mại		13.205.315.454	35.872.745.410
Giá vốn dịch vụ nhân lực		9.948.704.685	21.302.808.675
Giá vốn cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu		5.444.243.233	173.448.022
Giá vốn sản xuất điện		-	4.032.704.372
Giá vốn hoạt động khác		15.395.012.526	19.886.711.445
		<b>33.800.327.598.465</b>	<b>14.933.723.751.666</b>

(\*) Phản ánh giá vốn xăng, dầu mua bao tiêu từ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

		Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia		15.323.099.570.058	25.264.337.146.477
Doanh thu khí, condensate từ các Lô dầu khí		8.304.775.273.733	6.828.370.951.943
Lô 05.3		4.938.847.403.017	3.778.164.782.503
Lô 05.2		1.312.039.425.511	1.405.192.745.471
Lô 06.1		1.528.030.322.360	1.225.933.432.471
Lô 04-3		525.858.122.845	419.079.991.498
Lãi tiền đầu Vietsovpetro		6.143.179.816.329	4.953.795.232.137
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		3.583.168.665.697	3.689.324.487.781
Lãi thanh lý khoản đầu tư		1.176.942.029.299	-
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay		1.013.572.287.290	876.263.087.599
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		138.109.590.261	202.250.810.668
Phí quản lý các PSC		86.597.460.127	109.749.548.034
Phí nghiên cứu lô PM3		35.278.178.584	39.757.888.188
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		5.741.130	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	636.417.007
		<b>35.804.728.612.508</b>	<b>41.964.485.569.834</b>

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

*lean*

**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí các Lô đầu khí	5.403.529.387.386	4.746.818.225.273
Lô 05.3	3.115.623.692.753	2.627.591.231.632
Lô 05.2	833.508.832.138	1.022.157.832.405
Lô 06.1	941.400.348.087	692.654.413.442
Lô 04-3	512.996.514.408	404.414.747.794
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.229.961.958.112	(194.290.306.118)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	488.285.303.388	11.648.161.027
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	171.390.440.894	182.946.410.997
Chi phí lãi vay	-	7.268.486
Chi phí tài chính khác	4.641.056.209	175.620.873
	<b>9.297.808.145.989</b>	<b>4.747.305.380.538</b>

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hỗ trợ bảo vệ hoạt động đầu khí	454.789.560.438	-
Chi phí nhân viên quản lý	290.082.296.439	278.086.063.182
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	132.252.115.422	79.958.120.564
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	99.727.226.086	206.870.050.736
Chi phí khác	687.104.022.313	744.798.602.063
	<b>1.663.955.220.698</b>	<b>1.309.712.836.545</b>

**37. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thu chi tại các đơn vị phụ thuộc (i)	189.831.857.082	-
Thu bồi hoàn chi phí nhân lực	22.925.043.968	12.682.426.669
Thanh lý tài sản, vật tư	9.200.289.912	17.256.076.144
Khác	6.563.169.816	6.359.774.029
	<b>228.520.360.778</b>	<b>36.298.276.842</b>

- (i) Chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch thu chi liên quan đến việc Ban quản lý Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn với số tiền 188 tỷ đồng, được ghi nhận trên cơ sở Quyết định số 5358/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Tổng Giám đốc Công ty. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh ghi nhận thu nhập và chi phí thực tế khi có giá trị quyết toán của các hợp đồng nói trên.

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>28.799.259.578.003</b>	<b>37.535.342.068.336</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.323.099.570.058	25.264.337.146.477
- Lãi tiền đầu Vletsovetro	6.143.179.816.329	4.953.795.232.137
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	733.598.748.663	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	189.653.616.430	-
- Lợi nhuận từ các Lô dầu khí	2.901.245.886.347	2.082.237.444.026
<i>Lợi nhuận từ Lô 05.2 và 05.3 (kê khai thuế tại Biển Đông POC)</i>	<i>2.301.754.303.637</i>	<i>1.533.608.463.937</i>
<i>Lợi nhuận Lô 06.1 nộp thuế theo hợp đồng đầu khí</i>	<i>586.629.974.273</i>	<i>533.279.019.029</i>
<i>Lợi nhuận Lô 04-3 nộp thuế theo hợp đồng đầu khí</i>	<i>12.861.608.437</i>	<i>14.665.243.704</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động xử lý khí Đại Hùng trên giàn Thiên Ưng</i>	<i>-</i>	<i>684.717.356</i>
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	157.563.960.355	122.807.396.836
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	2.905.001.133	3.545.853.888
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	17.214.834.079
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	653.377.651.774	-
Cộng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	-	26.652.628.423
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	-	135.270.346.941
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	531.660.221.047	828.839.522.605
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.823.230.694	225.956.440.255
- Chi phí không được trừ khác	2.164.739	5.188.401.993
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>3.234.120.943.394</b>	<b>6.313.311.501.110</b>
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	3.231.574.125.228	5.892.950.544.746
- Thu nhập chịu thuế suất khác	2.546.818.166	420.360.956.364
<i>Thu nhập năm 2015 nộp thuế bổ sung</i>	<i>-</i>	<i>418.751.332.825</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)</i>	<i>2.546.818.166</i>	<i>1.609.623.539</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất khác		
<i>Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015</i>	<i>22%</i>	<i>22%</i>
<i>Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>646.569.506.863</b>	<b>1.178.751.071.303</b>
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</b>	<b>-</b>	<b>92.125.293.222</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>646.569.506.863</b>	<b>1.270.876.364.525</b>

(i) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

**39. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết vốn**

Theo Quyết định số 1616/QĐ-DKVN ngày 26 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị và đầu tư khác trong năm 2019 của Công ty khoảng 32.143 tỷ đồng, sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn vay, vốn khác.

**Cam kết mua hàng**

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, Công ty và NSRP đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 15 năm kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018).

Kể từ ngày vận hành thương mại, trừ khi có thỏa thuận khác, NSRP cam kết cung cấp cho Công ty trong mỗi năm hợp đồng sản lượng sản phẩm không vượt quá mức tối đa ("sản lượng tối đa") của các sản phẩm lọc dầu như dưới đây trừ đi khối lượng được NSRP giữ lại cho những bên bao tiêu sản phẩm do NSRP chỉ định (nếu có) trong năm hợp đồng đó:

<u>Sản phẩm lọc dầu</u>	<u>Sản lượng tối đa (tấn)</u>
Xăng	2.500.000
Phần chưng cất trung bình (jet A1, dầu hỏa, dầu diesel)	4.500.000
LPG	40.000

Không muộn hơn 03 (ba) tháng trước mỗi năm hợp đồng, NSRP sẽ thông báo sản lượng thực tế mà Công ty có nghĩa vụ bao tiêu cho năm hợp đồng đó ("sản lượng hàng năm") đảm bảo sản lượng hàng năm của xăng và phần chưng cất trung bình không thấp hơn 80% và không cao hơn 110% sản lượng tối đa nêu trên.

**40. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG**

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<u>Đơn vị nhận bảo lãnh</u>	<u>Giá trị còn phải bảo lãnh VND</u>
<b>a) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</b>	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.199.971.976.761
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.030.265.972.736
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	687.509.873.259
	<b>4.917.747.822.756</b>
<b>b) Bảo lãnh vay</b>	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	654.321.689.732
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	317.978.403.110
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	179.801.909.320
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	53.400.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	5.124.716.535.044
	<b>6.330.218.537.206</b>

- (ii) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại

Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Tuy nhiên, hầu hết doanh thu thuần trong năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty với các công ty con, doanh thu bán xăng dầu bao tiêu tại cổng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoặc doanh thu bán xăng, dầu bao tiêu vận chuyển bằng tàu thủy đã được mua bảo hiểm xăng dầu. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan chưa công bố danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường từ năm 2016 đến nay.

- (iii) Căn cứ theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công văn của Văn phòng Chính phủ năm 2016, Công ty thực hiện hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Công ty) trả nợ vay tài trợ Dự án Nhà máy đóng tàu Dung Quất - Giai đoạn 1 theo hợp đồng vay với Tổ hợp liên danh nhà thầu của hợp đồng EPC gồm Công ty TNHH Xuất nhập khẩu máy Vân Nam và Tập đoàn Kỹ thuật Transtech (YMC - Transtech) theo hình thức tín dụng người bán và được Bộ Tài chính bảo lãnh. Số dư gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 140.846.886.675 đồng và số lãi vay chưa thanh toán lũy kế đến ngày 20 tháng 12 năm 2018 là 202.437.225.215 đồng.
- (iv) Trong năm, một số dự án dầu khí do Công ty trực tiếp tham gia góp vốn hoặc đại diện cho nước chủ nhà đã được tạm ngừng triển khai. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho nhà thầu nước ngoài các khoản bồi thường do kết thúc hợp đồng dầu khí trước hạn. Trên cơ sở thư yêu cầu của nhà thầu nước ngoài, Công ty đã thực hiện tạm ứng chi phí dừng, hủy các dự án dầu khí này từ nguồn Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí với số tiền khoảng 531 tỷ đồng, và ghi nhận đồng thời một khoản Phải thu ngắn hạn khác và Phải trả ngắn hạn khác tương ứng để chờ quyết toán.
- (v) Theo bản án một số vụ án đã có hiệu lực thi hành trong năm 2018, Công ty có quyền được nhận các khoản tiền bồi thường thiệt hại từ các đối tượng liên quan. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường khoảng 37 tỷ đồng và phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	Công ty con
Liên doanh Việt - Nga Vletsovetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gazpromviet	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	Công ty liên doanh, liên kết



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.025.587.390.779	8.080.947.531.214
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.973.022.341.075	5.976.271.260.686
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.456.584.603.834	17.202.694.373
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.595.758.233.144	1.230.790.169.535
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	291.642.580.603	36.536.098.059
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	129.407.826.243	95.446.325.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	58.873.616.393	37.079.868.230
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	33.927.422.133	34.933.765.514
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.899.168.036	44.888.239.927
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.820.299.867	4.843.237.968
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.987.943.756.698	-
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.318.748.567.887	2.712.481.182.248
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.687.737.982.948	1.999.542.521.132
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.548.569.082.551	1.626.995.174.656
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.779.928.680	1.782.259.561.553
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.927.318.178	1.030.987.189.594
Công ty Cổ phần PVI	1.887.627.770	44.518.055.225
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.045.065.472	1.247.983.109
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	452.300.000	4.319.950.000
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</i>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	799.340.125.855	465.209.777.207
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	618.306.085.155	171.514.610.665
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	61.022.710.348	215.601.026.498
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.331.343.600.000	6.781.492.830.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.569.771.404.115	10.018.854.472.240
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	2.534.528.919.633	5.775.654.777.330
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.646.895.575.490	1.555.547.927.207
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	360.020.751.300	200.011.528.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	233.204.253.000	466.408.506.000
Công ty Cổ phần PVI	229.540.472.000	163.957.480.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	229.500.000.000	114.750.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	143.536.080.000	143.536.080.000
<i>Lãi tiền dầu</i>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.143.179.816.329	4.953.795.232.137
<b>Doanh thu khí, condensate Lô 06.1</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.416.984.835.891	1.138.763.792.634
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	73.864.328.948	50.484.262.726

10/01/2015  
 CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

*Klan*

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	18.655.643.216.235	18.512.143.008.933
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.678.741.939.855	7.566.256.700.685
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.238.440.159.685	2.548.081.275.208
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	-	3.111.887.285.479
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.762.323.200.554	2.180.462.909.208
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.348.817.074.861	1.201.848.537.609
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	857.525.535.426	627.798.274.993
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	519.646.263.301	47.066.024.315
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	301.117.854.981	280.896.155.910
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	206.628.288.685	163.436.562.617
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	155.501.206.423	-
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	259.752.527.999	288.613.920.000
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	835.153.366.760	1.192.632.061.248
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	727.018.507.594	773.147.053.196
<b>Phải thu khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	13.610.621.672.212	10.196.029.641.349
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.861.186.395.413	3.498.139.229.594
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	3.577.473.282.020	4.614.910.932.117
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.493.643.327.923	3.493.643.327.923
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.683.227.829.248	5.958.922.901.236
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	618.523.663.622	102.006.023.416
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	594.351.298.719	594.351.298.719
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	401.950.178.925	346.277.038.145
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	371.515.687.143	371.515.687.143
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	230.960.218.916	233.204.253.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	219.290.153.383	232.030.940.197
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	112.411.187.101	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	107.583.694.727	118.474.497.045
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.718.478.972.830	8.523.840.220.888
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	373.498.905.914	441.411.414.250
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.289.552.817.141	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.698.623.293.176	1.927.600.851.532
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	592.649.793.403	769.292.552.016
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	324.210.334.800	1.033.125.720.103
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	310.338.157.974	285.121.477.057
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	44.265.846.425	62.440.418.469
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	43.993.472.583	43.993.472.583
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	397.318.388.265	787.158.028.480
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	217.658.734.400	217.658.734.400

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác trong năm bao gồm số tiền đã gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 28.667.926.839.954 đồng.

Tiền chi đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí trong năm bao gồm các khoản chi thực hiện điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và ứng vốn cho các hợp đồng đầu khí được phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư bằng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí, với số tiền khoảng 880 tỷ đồng.

Tiền chi khác không bao gồm số ghi giảm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ nguồn lãi nước chủ nhà để lại, tương ứng với số đã tạm ứng kinh phí cho Cơ quan Nhà nước từ năm 2015 đến năm 2018, với số tiền lần lượt là 5.125.218.557.515 đồng và 569.468.728.613 đồng. Các khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên khoản mục Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp).

**43. THÔNG TIN KHÁC**

Theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, Công ty xây dựng và từng bước triển khai các phương án xử lý các tồn tại, yếu kém của 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

**44. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố trên cơ sở kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

ĐOÀN  
JKT  
TNA

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Mã số</b>	<b>Số đầu năm (Số đã báo cáo) VND</b>	<b>Điều chỉnh hồi tố VND</b>	<b>Số đầu năm (Sau điều chỉnh) VND</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	34.815.601.231.564	6.932.169.781.779	41.747.771.013.343
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(5.642.345.882.637)	660.254.770.533	(4.982.091.112.104)
Chi phí phát triển mỏ	261	4.219.108.539.680	(15.010.774.519)	4.204.097.765.161
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	6.303.266.921.931	5.313.564.106.411	11.616.831.028.342
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	106.703.405.625	(12.012.432.209)	94.690.973.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	7.731.726.138.183	2.275.862.103.591	10.007.588.241.774
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	13.350.770.244.955	1.582.953.506.711	14.933.723.751.666
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35.047.326.562.574	6.917.159.007.260	41.964.485.569.834
Chi phí tài chính	22	5.407.560.151.071	(660.254.770.533)	4.747.305.380.538
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	1.347.196.154.068	(76.319.789.543)	1.270.876.364.525
(Thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(162.520.847.602)	(12.012.432.209)	(174.533.279.811)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	31.540.881.797.254	5.994.460.271.082	37.535.342.068.336
Các khoản dự phòng	03	542.322.584.979	(660.254.770.533)	(117.932.185.554)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(22.928.472.589.833)	(6.040.895.919.661)	(28.969.368.509.494)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.706.221.977.589	1.582.953.506.711	7.289.175.484.300
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.245.030.703.302	(876.263.087.599)	21.368.767.615.703

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 31 tháng 5 năm 2019

**Trưởng ban Tài chính  
Kế toán**

**Nguyễn Văn Mậu**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Thúy Hòa**

T.N.H.H  
/U